

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẢO LỘC
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2018/DS-ST

Ngày: 13-9-2018

V/v: Tranh chấp về quyền
đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẢO LỘC, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cầm Văn Nam

2. Bà Nguyễn Thị Kim Huế

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Trần Thanh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 69/2018/TLST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2018/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2018/QĐST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1950. Nơi cư trú: Đường B thôn 11, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; *có mặt*.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng bà **Đỗ Thị Th**, sinh năm 1974 và ông **Trần Quang Đ**. Cùng nơi cư trú: Xóm 3, thôn 11, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ liên lạc: Quốc lộ 20, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; *vắng mặt*.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Đường B thôn 11, xã Đ, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; *có mặt*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử cũng như lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ngày 10 tháng 02 năm 2013 âm lịch (tức ngày 21/3/2013) ông và vợ là bà Nguyễn Thị M có cho bà Đỗ Thị Th vay số tiền 145.000.000 đồng, khi vay hai bên có viết giấy vay tiền thỏa thuận đến cuối năm 2013 sẽ thanh toán. Đến ngày 10/12/2015 vợ chồng ông cho bà Th và chồng là ông Trần Quang Đ vay thêm 20.000.000 đồng, hai bên không viết giấy vay thêm số tiền này mà cộng vào số tiền vay 145.000.000 đồng nói trên thành 165.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 10/12/2015 do bà Th và ông Đ cùng ký xác nhận, thời hạn trả là 30/5/2016. Thời gian qua vợ chồng ông đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng bị đơn trả số tiền nợ vay nói trên nhưng đến nay bà Th ông Đ vẫn không trả. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bị đơn bà Th, ông Đ trả số tiền vay gốc 165.000.000 đồng.

Tuy nhiên, hiện nay do ông đã làm mất bản chính giấy xác nhận nợ ngày 10/12/2015 với số tiền vay 165.000.000 đồng; nên ông chỉ yêu cầu vợ chồng bà Th, ông Đ trả lại cho vợ chồng ông số tiền vay gốc 145.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 10/2/2013 âm lịch mà ông đã nộp bản chính cho Tòa án.

Trong quá trình xét xử bị đơn bà Đỗ Thị Th trình bày: Khoảng năm 2014 vợ chồng bà có vay của vợ chồng ông T, bà M 120.000.000 đồng để đầu tư nuôi heo, thỏa thuận lãi suất là 35%/tháng nhưng do làm ăn thua lỗ nên chưa trả được tiền lãi vì vậy ông T, bà M yêu cầu bà viết và ký giấy nhận nợ thêm số tiền 45.000.000 đồng là tiền lãi suất thành 165.000.000 đồng vào ngày 10/12/2015. Vợ chồng bà đã trả được khoảng 100.000.000 đồng tiền lãi trong vòng ba năm từ năm 2014 đến năm 2017, khi bà trả tiền lãi vợ chồng ông T cầm tiền nhưng không ký giấy nhận tiền nên ông bà không có chứng cứ chứng minh. Nay ông T, bà M yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 145.000.000 đồng thì vợ chồng bà đồng ý trả số tiền này.

Trong quá trình xét xử cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của chồng là ông Nguyễn Văn T và yêu cầu vợ chồng bà Th, ông Đ trả lại cho vợ chồng bà số tiền gốc 145.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 12/02/2013 âm lịch do bà Th ký xác nhận nợ.

Bị đơn ông Trần Quang Đ đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn cố tình vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bảo Lộc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho

đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc vợ chồng ông Đ, bà Th trả cho vợ chồng ông T, bà M số tiền 145.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát; Tòa án nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bà Đỗ Thị Th vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Trần Quang Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và không thuộc trường hợp bất khả kháng, nên căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ban đầu ông Nguyễn Văn T cho rằng vợ chồng bà Th vay 165.000.000 đồng của vợ chồng ông theo giấy xác nhận nợ ngày 10/12/2015 nên khởi kiện yêu cầu ông Đ, bà Th hiện cùng cư trú tại xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng trả số tiền nói trên; Tòa án thụ lý quan hệ tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Tuy nhiên, ngày 12/7/2018 ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện đòi lại 145.000.000 đồng tiền vay gốc theo giấy vay tiền ngày 10/02/2013 âm lịch (tức ngày 21/3/2013). Vì vậy xác định đây là “Tranh chấp về quyền đòi lại tài sản” theo khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu của nguyên đơn đòi vợ chồng bị đơn bà Th, ông Đ trả lại 145.000.000 đồng tiền vay gốc, Tòa án nhận thấy: quá trình xét xử bà Th cho rằng khoảng năm 2014 bà chỉ vay của vợ chồng ông T 120.000.000 đồng nhưng do không trả được tiền lãi suất nên vợ chồng ông T mới yêu cầu bà viết và ký giấy nhận nợ vào ngày 10/12/2015 thành số tiền 165.000.000 đồng, gồm số tiền vay gốc 120.000.000 đồng cộng với 45.000.000 đồng tiền lãi suất; nhưng bên cạnh đó bà Th lại trình bày bà đã trả tiền lãi suất khoảng 100.000.000 đồng cho ông T từ năm 2014 đến năm 2017. Như vậy, những lời khai này của bà Th thể hiện sự mâu thuẫn, hơn nữa bà Th cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã trả số tiền lãi suất 100.000.000 đồng này. Trong khi đó, giấy vay tiền ngày 10/2/2013 âm lịch do bà Th ký xác nhận nợ ghi “Tôi tên Đỗ Thị Th có vay ông bà Tiệm với số tiền 145.000.000 đồng” không ghi gì về lãi suất; đồng thời tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2018 bà Th đồng ý cùng ông Đ trả 145.000.000 đồng cho vợ chồng ông T. Do đó, việc bà Th đã vay và còn nợ của nguyên đơn 145.000.000 đồng là có thật.

Giấy vay tiền ngày 10/2/2013 âm lịch với số tiền 145.000.000 đồng mặc dù chỉ có bà Th ký xác nhận nợ nhưng Biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2018 bà Th trình bày bà đã sử dụng số tiền vay từ vợ chồng ông T để nuôi heo, tức đầu tư cho tài sản chung của gia đình. Khoản 1 Điều 13 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 về chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình quy định việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng: *“Trong trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì được coi là có sự đồng ý của bên kia trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình”*. Vì vậy, áp dụng Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27, Điều 33, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bà Th, ông Đ có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông T, bà M số tiền 145.000.000 đồng.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở và phù hợp quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5]. Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật là: 5% x 145.000.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27, Điều 33, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T. Buộc vợ chồng bà Đỗ Thị Th và ông Trần Quang Đ có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị M 145.000.000 (*Một trăm bốn mươi lăm triệu*) đồng tiền vay gốc.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Đỗ Thị Th và ông Trần Quang Đ phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 7.250.000 (*Bảy triệu hai trăm năm mươi ngàn*) đồng. Ông Nguyễn Văn T sinh năm 1950 và có đơn xin miễn tiền tạm ứng án phí nên thuộc trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND TP. Bảo Lộc;
- Chi cục THADS TP. Bảo Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)
Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc